



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000397	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	22					
2	000398	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	22					
3	000399	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	22					
4	000400	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	22					
5	000401	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A	22					
6	000402	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	22					
7	000403	1001040011	Phạm Thị Kim	Huệ	19/05/2004	CT10A	22					
8	000404	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	22					
9	000405	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	22					
10	000406	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	22					
11	000407	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	22					
12	000408	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	22					
13	000409	1001040015	Trần Quốc	Thắng	22/11/2004	CT10A	22					
14	000410	1001041432	Nguyễn Thùy	Trang	15/06/2003	CT10A	22					
15	000411	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	22					
16	000412	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	22					
17	000413	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	22					
18	000414	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	22					
19	000415	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	22					
20	000416	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	22					
21	000417	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	22					
22	000418	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	22					
23	000419	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	22					
24	000420	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	22					
25	000421	1001060359	Đào Ngọc	Hoàn	23/12/2004	KA10A	22					
26	000422	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	22					
27	000423	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA10A	22					
28	000424	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	22					
29	000425	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	22					
30	000426	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	22					
31	000427	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	22					
32	000428	1001060368	Nguyễn Thị Thanh	Minh	27/12/2004	KA10A	22					
33	000429	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	22					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000430	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	22					
2	000431	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	22					
3	000432	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A	22					
4	000433	1001060373	Nguyễn Thủy	Tiên	24/01/2004	KA10A	22					
5	000434	1001060374	Nguyễn Trung	Tiến	18/08/2004	KA10A	22					
6	000435	1001061431	Nguyễn Đức	Trưởng	16/10/2003	KA10A	22					
7	000436	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	22					
8	000437	1001060379	Đỗ Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	22					
9	000438	1001060381	Phạm Hoàng	Yến	18/07/2004	KA10A	22					
10	000439	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD10A	23					
11	000440	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	23					
12	000441	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	23					
13	000442	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	23					
14	000443	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	23					
15	000444	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	23					
16	000445	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	23					
17	000446	1001020067	Trần Thị Ngọc	Ánh	07/12/2003	KD10A	23					
18	000447	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	23					
19	000448	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	23					
20	000449	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	23					
21	000450	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	23					
22	000451	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	23					
23	000452	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	23					
24	000453	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	23					
25	000454	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	23					
26	000455	1001020121	Hoàng Thu	Hiền	30/04/2004	KD10A	23					
27	000456	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	23					
28	000457	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	23					
29	000458	1001020134	Hoàng Thị	Huế	06/08/2004	KD10A	23					
30	000459	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	23					
31	000460	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	23					
32	000461	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	23					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000462	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	23					
2	000463	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	23					
3	000464	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	23					
4	000465	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	23					HP
5	000466	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	23					
6	000467	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	23					
7	000468	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	23					
8	000469	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	23					
9	000470	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	23					
10	000471	1001020212	Trần Ánh	Ngân	12/08/2004	KD10A	23					
11	000472	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	23					
12	000473	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	23					
13	000474	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	23					
14	000475	1001021036	Ngô Thị Yên	Nhi	11/12/2004	KD10A	23					
15	000476	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	23					
16	000477	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	23					
17	000478	1001020250	Lương Thị Thu	Phương	25/11/2004	KD10A	23					
18	000479	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	23					
19	000480	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	23					
20	000481	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	23					
21	000482	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	23					
22	000483	1001020283	Nguyễn Thị Thu	Thảo	15/10/2004	KD10A	23					HP,ĐK
23	000484	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	23					
24	000485	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	23					
25	000486	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	23					
26	000487	1001020300	Vũ Thu	Thủy	23/07/2004	KD10A	23					
27	000488	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	23					
28	000489	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	23					
29	000490	1001021580	Phạm Thị	Trinh	06/12/2004	KD10A	23					
30	000491	1001020454	Nguyễn Sơn	Tùng	25/10/2004	KD10A	23					HP,ĐK
31	000492	1001020329	Nguyễn Thị Tố	Uyên	23/04/2004	KD10A	23					
32	000493	1001020331	Ngô Thị Thùy	Vân	22/01/2004	KD10A	23					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000494	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	23					
2	000495	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	23					
3	000496	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	24					
4	000497	1001020928	Hà Thị Loan	Anh	21/04/2004	KD10B	24					
5	000498	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	24					
6	000499	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	24					
7	000500	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	24					
8	000501	1001020049	Nguyễn Tuấn	Anh	25/02/2004	KD10B	24					ĐK
9	000502	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	24					
10	000503	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	24					
11	000504	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	24					
12	000505	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	24					
13	000506	1001020956	Nguyễn Thị Ngọc	Dương	25/10/2004	KD10B	24					
14	000507	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	24					
15	000508	1001020959	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/03/2004	KD10B	24					
16	000509	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	24					
17	000510	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	24					
18	000511	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	24					
19	000512	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	24					
20	000513	1001020136	Lê Mạnh	Hùng	06/11/2004	KD10B	24					
21	000514	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	24					
22	000515	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	24					
23	000516	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	24					
24	000517	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khuê	30/08/2004	KD10B	24					
25	000518	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	24					
26	000519	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	24					
27	000520	1001020180	Trịnh Thị	Linh	08/08/2004	KD10B	24					HP
28	000521	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	24					
29	000522	1001020183	Đặng Kim	Long	26/03/2004	KD10B	24					ĐK
30	000523	1001020186	Nguyễn Phương	Ly	13/11/2004	KD10B	24					
31	000524	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân Mai		21/12/2004	KD10B	24					
32	000525	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	24					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000526	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	24					
2	000527	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	24					
3	000528	1001021556	Chu Yến	Nhi	04/08/2004	KD10B	24					
4	000529	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	24					
5	000530	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	24					
6	000531	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	24					
7	000532	1001021044	Lưu Hà	Phương	28/01/2004	KD10B	24					HP,ĐK
8	000533	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phương	16/05/2003	KD10B	24					
9	000534	1001020259	Chu Thị	Quyên	17/08/2004	KD10B	24					
10	000535	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	24					
11	000536	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	24					
12	000537	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	24					
13	000538	1001020276	Lê Phương	Thảo	20/09/2004	KD10B	24					
14	000539	1001021427	Nguyễn Thị	Thảo	30/05/2004	KD10B	24					
15	000540	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	03/06/2004	KD10B	24					
16	000541	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trân	17/12/2004	KD10B	24					
17	000542	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	24					
18	000543	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	24					
19	000544	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	24					
20	000545	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	24					HP,ĐK
21	000546	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	24					
22	000547	1001021444	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	31/07/2004	KD10B	24					
23	000548	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	24					
24	000549	0510210645	Hà Minh	Tuấn	08-06-1999	KD7C	24					HP,ĐK
25	000550	0710210099	Ngô Mỹ	Ngân	22/12/2001	KD7E	24					
26	000551	0710120594	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/2001	NH7A	24					
27	000552	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	25					
28	000553	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	25					
29	000554	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	25					
30	000555	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	25					
31	000556	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	25					
32	000557	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	25					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000558	1001020937	Nguyễn Tuấn	Anh	19/05/2004	KD10C	25					HP
2	000559	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	25					
3	000560	1001020062	Phạm Hồng	Ánh	19/08/2004	KD10C	25					
4	000561	1001020946	Lê Thảo	Chi	15/02/2004	KD10C	25					HP
5	000562	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	25					
6	000563	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	25					
7	000564	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	25					
8	000565	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	25					
9	000566	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	25					
10	000567	1001020112	Bùi Thanh	Hằng	19/12/2004	KD10C	25					
11	000568	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	25					
12	000569	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	25					
13	000570	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	25					
14	000571	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	25					
15	000572	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C	25					
16	000573	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	25					
17	000574	1001020154	Nguyễn Minh	Khuong	06/10/2003	KD10C	25					HP,ĐK
18	000575	1001020160	Phan Thị Phương	Lan	27/06/2004	KD10C	25					
19	000576	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	25					
20	000577	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	25					
21	000578	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	25					
22	000579	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	25					
23	000580	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	25					
24	000581	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	25					
25	000582	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	25					
26	000583	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	25					
27	000584	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	25					
28	000585	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	25					
29	000586	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	25					
30	000587	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	25					
31	000588	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quyên	18/12/2004	KD10C	25					
32	000589	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	25					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000590	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD10C	25					
2	000591	1001021407	Ngô Minh	Tâm	08/08/2004	KD10C	25					
3	000592	1001021413	Nguyễn Phương	Thảo	16/06/2004	KD10C	25					
4	000593	1001021058	Nguyễn Phương	Thảo	17/08/2004	KD10C	25					
5	000594	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	25					
6	000595	1001020286	Phùng Lê Phương	Thảo	17/09/2004	KD10C	25					
7	000596	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thom	01/07/2004	KD10C	25					
8	000597	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	25					
9	000598	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	25					
10	000599	1001020310	Lê Thị Thùy	Trang	08/03/2004	KD10C	25					
11	000600	1001021575	Luận Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	25					
12	000601	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	25					
13	000602	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	25					
14	000603	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	25					
15	000604	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyền	05/02/2004	KD10C	25					
16	000605	1001020339	Nguyễn Thị	Xuân	13/07/2004	KD10C	25					
17	000606	1001020332	Đỗ Hạ	Vi	28/05/2004	KD10B	26					
18	000607	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	26					
19	000608	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	26					
20	000609	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	26					
21	000610	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	26					
22	000611	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD10D	26					
23	000612	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	26					
24	000613	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	26					
25	000614	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	26					
26	000615	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	26					
27	000616	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	26					
28	000617	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	26					
29	000618	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	26					
30	000619	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	26					
31	000620	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	26					HP
32	000621	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	26					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000622	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	26					
2	000623	1001020135	Lê Thị	Huế	26/01/2004	KD10D	26					
3	000624	1001020137	Đinh Lê Quốc	Hưng	03/06/2004	KD10D	26					
4	000625	1001020979	Nguyễn Lan	Hương	25/12/2004	KD10D	26					
5	000626	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	26					
6	000627	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	26					
7	000628	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	26					
8	000629	1001020153	Trần Quang	Khởi	21/11/2004	KD10D	26					
9	000630	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	26					
10	000631	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	26					
11	000632	1001020169	Lê Thị Thùy	Linh	26/12/2004	KD10D	26					
12	000633	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	26					
13	000634	1001020181	Trịnh Thùy	Linh	17/04/2004	KD10D	26					
14	000635	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	26					
15	000636	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	26					
16	000637	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	26					
17	000638	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	26					
18	000639	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	26					ĐK
19	000640	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	26					ĐK
20	000641	1001021614	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	26					
21	000642	1001020228	Đinh Yến	Nhi	03/02/2004	KD10D	26					
22	000643	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	26					HP,ĐK
23	000644	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	26					
24	000645	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	26					
25	000646	1001021122	Ngô Thị Kim	Oanh	13/05/2004	KD10D	26					
26	000647	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phương	25/10/2003	KD10D	26					
27	000648	1001021046	Nguyễn Thị Ánh	Phương	10/02/2004	KD10D	26					
28	000649	1001020260	Nguyễn Thị	Quyên	02/11/2004	KD10D	26					
29	000650	1001021561	Hoàng Ngọc	Son	17/04/2004	KD10D	26					ĐK
30	000651	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	26					
31	000652	1001020278	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/2004	KD10D	26					
32	000653	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	26					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000654	1001020287	Tạ Thị Phương	Thảo	23/02/2004	KD10D	26					HP,ĐK
2	000655	1001020290	Phạm Thị	Thom	19/02/2004	KD10D	26					
3	000656	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	26					ĐK
4	000657	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	26					
5	000658	1001021073	Lê Huyền	Trang	15/12/2004	KD10D	26					
6	000659	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	26					
7	000660	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	26					
8	000661	1001021435	Lưu Đình	Tuyển	05/12/2004	KD10D	26					
9	000662	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	26					
10	000663	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	26					
11	000664	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	27					
12	000665	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	27					
13	000666	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	27					
14	000667	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	27					
15	000668	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	27					
16	000669	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	27					
17	000670	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	27					
18	000671	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	27					
19	000672	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD10E	27					HP,ĐK
20	000673	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD10E	27					
21	000674	1001020088	Tạ Thùy	Dung	02/03/2004	KD10E	27					
22	000675	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	27					
23	000676	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD10E	27					
24	000677	1001020107	Nguyễn Thu	Hà	14/09/2004	KD10E	27					
25	000678	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	27					
26	000679	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	27					
27	000680	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	06/02/2004	KD10E	27					
28	000681	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	27					
29	000682	1001020789	Trịnh Thị	Huế	11/11/2004	KD10E	27					
30	000683	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	27					
31	000684	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD10E	27					
32	000685	1001021539	Nguyễn Hữu	Huy	16/03/2004	KD10E	27					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000686	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	27					
2	000687	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	27					
3	000688	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	27					
4	000689	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	27					
5	000690	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	27					
6	000691	1001021421	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/02/2004	KD10E	27					
7	000692	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	27					
8	000693	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	27					
9	000694	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	KD10E	27					
10	000695	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	KD10E	27					
11	000696	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	27					
12	000697	1001020217	Lê Yến	Ngọc	17/12/2004	KD10E	27					
13	000698	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/12/2004	KD10E	27					
14	000699	1001021034	Dương Hoàng	Nhi	14/12/2003	KD10E	27					
15	000700	1001020234	Phùng Yến	Nhi	06/09/2004	KD10E	27					
16	000701	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	27					
17	000702	1001021042	Dương Thanh	Phuong	16/09/2004	KD10E	27					
18	000703	1001021560	Nguyễn Thủy	Phuong	07/08/2004	KD10E	27					
19	000704	1001020253	Phạm Thị Thu	Phuong	28/02/2004	KD10E	27					
20	000705	1001020370	Phạm Thị Lệ	Quyên	27/10/2004	KD10E	27					
21	000706	1001021418	Nguyễn Hồng	Son	15/11/2004	KD10E	27					
22	000707	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	27					
23	000708	1001020279	Nguyễn Phương	Thảo	30/10/2004	KD10E	27					HP,ĐK
24	000709	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	27					
25	000710	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	27					
26	000711	1001021572	Phan Thị	Thom	29/12/2003	KD10E	27					
27	000712	1001020299	Phạm Thị	Thủy	18/06/2004	KD10E	27					
28	000713	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	27					
29	000714	1001020312	Lưu Thị Thùy	Trang	03/08/2004	KD10E	27					
30	000715	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	27					
31	000716	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	27					
32	000717	1001021320	Trần Đặng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	27					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000718	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	27					
2	000719	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	27					
3	000720	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	27					
4	000721	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	27					
5	000722	1001020335	Đình Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	27					
6	000723	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	27					
7	000724	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	28					
8	000725	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	28					
9	000726	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	28					
10	000727	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	28					
11	000728	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	28					
12	000729	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	28					
13	000730	1001020058	Chu Thị	Ánh	26/09/2004	KD10G	28					
14	000731	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	28					
15	000732	1001020070	Nguyễn Như	Bình	10/11/2004	KD10G	28					
16	000733	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G	28					
17	000734	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G	28					
18	000735	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	28					
19	000736	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	28					
20	000737	1001020957	Cao Kỳ	Duyên	13/01/2004	KD10G	28					HP,ĐK
21	000738	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	28					
22	000739	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	28					
23	000740	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	28					
24	000741	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	28					
25	000742	1001020975	Đỗ Thị	Huệ	17/04/2004	KD10G	28					
26	000743	1001021535	Dương Thu	Hương	09/04/2004	KD10G	28					
27	000744	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	28					
28	000745	1001020147	Đỗ Thị Thúy	Huyền	03/04/2004	KD10G	28					
29	000746	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	28					
30	000747	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	28					
31	000748	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	28					
32	000749	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	28					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000750	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	28					
2	000751	1001021013	Lại Thị Thảo	Ly	19/09/2004	KD10G	28					
3	000752	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	28					
4	000753	1001021020	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	28					
5	000754	1001021745	Nguyễn Trà	My	27/03/2003	KD10G	28					
6	000755	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	28					
7	000756	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	28					
8	000757	1001020225	Nguyễn Thị Thanh	Nhài	17/07/2004	KD10G	28					
9	000758	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	28					
10	000759	1001020235	Trịnh Yến	Nhi	13/10/2004	KD10G	28					
11	000760	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	28					
12	000761	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phương	15/11/2003	KD10G	28					
13	000762	1001020981	Phạm Thu	Phương	06/11/2004	KD10G	28					
14	000763	1001020261	Trương Thị	Quyên	16/02/2004	KD10G	28					
15	000764	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	28					
16	000765	1001021404	Trần Thị Phương	Thảo	08/03/2004	KD10G	28					
17	000766	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G	28					
18	000767	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	28					
19	000768	1001020298	Đỗ Thị	Thùy	01/08/2004	KD10G	28					
20	000769	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G	28					
21	000770	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	28					
22	000771	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	28					HP
23	000772	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	28					
24	000773	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	28					
25	000774	1001021583	Trần Thị Ánh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	28					
26	000775	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	28					
27	000776	1001021088	Nguyễn Thị Như	Ý	01/06/2004	KD10G	28					
28	000777	1001020023	Đỗ Vân	Anh	23/12/2003	KD10H	29					ĐK
29	000778	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H	29					
30	000779	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD10H	29					ĐK
31	000780	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H	29					
32	000781	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD10H	29					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000782	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD10H	29					
2	000783	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H	29					
3	000784	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	29					
4	000785	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H	29					
5	000786	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H	29					
6	000787	1001020955	Đặng Thùy	Dương	21/04/2004	KD10H	29					
7	000788	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H	29					
8	000789	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	29					
9	000790	1001021347	Phạm Thanh	Giang	09/11/2004	KD10H	29					
10	000791	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H	29					
11	000792	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H	29					
12	000793	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	29					
13	000794	1001020129	Trần Thu	Hoài	17/03/2004	KD10H	29					
14	000795	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H	29					
15	000796	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	29					
16	000797	1001020142	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/08/2004	KD10H	29					
17	000798	1001020143	Tạ Thị	Hương	07/07/2004	KD10H	29					
18	000799	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H	29					
19	000800	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H	29					
20	000801	1001020158	Đinh Ngọc	Lâm	01/08/2003	KD10H	29					HP,ĐK
21	000802	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H	29					
22	000803	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H	29					
23	000804	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H	29					
24	000805	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H	29					
25	000806	1001021006	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/2004	KD10H	29					
26	000807	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H	29					
27	000808	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H	29					
28	000809	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H	29					
29	000810	1001021018	Trần Thị Ngọc	Mai	04/02/2004	KD10H	29					HP,ĐK
30	000811	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	29					
31	000812	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	29					
32	000813	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H	29					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000814	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H	29					
2	000815	1001020230	Lã Yên	Nhi	14/03/2004	KD10H	29					
3	000816	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	29					
4	000817	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD10H	29					ĐK
5	000818	1001020249	Lê Thị Thu	Phương	12/08/2004	KD10H	29					
6	000819	1001021045	Nguyễn Thị	Phương	20/04/2004	KD10H	29					
7	000820	1001020254	Trương Thu	Phương	25/10/2004	KD10H	29					
8	000821	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	29					
9	000822	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	29					
10	000823	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	29					
11	000824	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	29					
12	000825	1001021731	Phạm Thị Phương	Thảo	11/03/2004	KD10H	29					
13	000826	1001021448	Dương Đình	Thi	14/06/2004	KD10H	29					HP,ĐK
14	000827	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	29					
15	000828	1001021573	Lê Thị	Thủy	18/01/2004	KD10H	29					HP,ĐK
16	000829	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	29					
17	000830	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	29					
18	000831	1001020326	Đỗ Quang	Tùng	13/09/2004	KD10H	29					ĐK
19	000832	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	29					
20	000833	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	29					
21	000834	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	29					
22	000835	0710210018	Lê Tuấn	Anh	01/05/2001	KD7B	29					HP,ĐK
23	000836	0710110650	Âu Đức	Tài	23/07/2001	TC7A	29					
24	000837	1001070427	Phạm Hà Thảo	Anh	16/12/2004	KL10A	30					
25	000838	1001070428	Trần Thùy	Anh	05/11/2004	KL10A	30					
26	000839	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	30					ĐK
27	000840	1001070431	Nguyễn Xuân	Cường	07/10/2004	KL10A	30					HP,ĐK
28	000841	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	30					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000842	1001070435	Đoàn Bắc Đăng	Duy	26/12/2004	KL10A	30					
2	000843	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	30					ĐK
3	000844	1001070453	Hàn Quốc	Tuấn	21/04/2004	KL10A	30					
4	000845	1001080382	Đình Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	31					
5	000846	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	31					
6	000847	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	31					
7	000848	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	31					
8	000849	1001080007	Vũ Công	Đạt	21/11/2004	TM10A	31					
9	000850	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	31					
10	000851	1001080389	Nguyễn Huy	Hải	19/12/2004	TM10A	31					HP,ĐK
11	000852	1001080390	Nguyễn Thị	Hào	31/07/2004	TM10A	31					
12	000853	1001080391	Phạm Thị Thuý	Hiền	25/12/2004	TM10A	31					
13	000854	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	31					
14	000855	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	31					
15	000856	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/02/2004	TM10A	31					
16	000857	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	31					
17	000858	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	31					
18	000859	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	31					
19	000860	1001080403	Cung Xuân	Mai	22/01/2004	TM10A	31					
20	000861	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	31					
21	000862	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	31					
22	000863	1001080409	Hoàng Tố	Nhi	12/11/2004	TM10A	31					
23	000864	1001080413	Chu Lan	Phương	14/06/2004	TM10A	31					
24	000865	1001080414	Phạm Minh	Phương	22/08/2003	TM10A	31					HP

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000866	1001081182	Nguyễn Hồng	Anh	27/02/2004	TM10A	31					
2	000867	1001081104	Ngô Thị Kim	Ánh	07/09/2004	TM10A	31					
3	000868	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	31					
4	000869	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	31					
5	000870	1001081107	Đỗ Đức	Cường	06/09/2004	TM10A	31					
6	000871	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	31					
7	000872	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	31					
8	000873	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	31					
9	000874	1001081114	Đỗ Mạnh	Khiên	06/01/2004	TM10A	31					HP,ĐK
10	000875	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	31					
11	000876	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	31					
12	000877	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	31					
13	000878	1001081440	Trần Thị Kim	Oanh	15/04/2004	TM10A	31					
14	000879	1001081125	Phạm Thị	Phượng	22/06/2004	TM10A	31					
15	000880	1001080415	Đỗ Trường	Son	21/07/2004	TM10A	31					
16	000881	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM10A	31					
17	000882	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	31					
18	000883	1001080419	Nguyễn Thanh	Thảo	04/06/2004	TM10A	31					HP,ĐK
19	000884	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	31					
20	000885	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	31					
21	000886	1001081706	Trương Anh	Tú	02/10/2004	TM10A	31					HP,ĐK
22	000887	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	31					
23	000888	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	31					
24	000889	1001080423	Trần Ngọc Yến	Vy	27/11/2004	TM10A	31					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001011174	Bùi Huy	Anh	12/12/2004	NH10A	15					
2	000002	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	15					
3	000003	1001011344	Nguyễn Trâm	Anh	01/04/2004	NH10A	15					HP,ĐK
4	000004	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	15					
5	000005	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	15					
6	000006	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	15					
7	000007	1001011720	Đinh Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	15					
8	000008	1001010764	Lý Huỳnh	Đức	04/05/2004	NH10A	15					
9	000009	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH10A	15					ĐK
10	000010	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	15					HP
11	000011	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH10A	15					ĐK
12	000012	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	15					
13	000013	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	15					
14	000014	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	15					
15	000015	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	15					
16	000016	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH10A	15					ĐK
17	000017	1001010784	Trần Minh	Hiếu	06/12/2004	NH10A	15					
18	000018	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	15					
19	000019	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	15					
20	000020	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	15					
21	000021	1001011352	Nguyễn Duy	Hưng	25/08/2004	NH10A	15					HP,ĐK
22	000022	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	15					
23	000023	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	15					
24	000024	1001011461	Nguyễn Ngọc	Huy	11/07/2001	NH10A	15					HP,ĐK
25	000025	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	15					
26	000026	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	15					
27	000027	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	15					ĐK
28	000028	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	15					
29	000029	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	15					
30	000030	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	15					
31	000031	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	15					
32	000032	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	15					
33	000033	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	15					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000034	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	15					
2	000035	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	15					
3	000036	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	15					
4	000037	1001010832	Hà Khánh	Nam	25/12/2003	NH10A	15					
5	000038	1001010837	Trần Văn	Nhân	15/10/2004	NH10A	15					ĐK
6	000039	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	15					
7	000040	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	15					
8	000041	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/12/2004	NH10A	15					
9	000042	1001010851	Nguyễn Ngọc	Quân	03/10/2004	NH10A	15					
10	000043	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	15					
11	000044	1001010853	Trần Thị Như	Quỳnh	12/08/2004	NH10A	15					HP,ĐK
12	000045	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	15					
13	000046	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A	15					HP,ĐK
14	000047	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	15					
15	000048	1001010869	Hoàng Thị Minh	Thu	25/09/2004	NH10A	15					
16	000049	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	15					
17	000050	1001010297	Lê Long	Thủy	15/10/2000	NH10A	15					
18	000051	1001011381	Phan Thị Hồng	Thúy	26/02/2004	NH10A	15					
19	000052	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A	15					
20	000053	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	15					
21	000054	1001011458	Hoàng Bảo	Trân	01/12/2003	NH10A	15					
22	000055	1001010880	Bùi Thị Thùy	Trang	13/05/2004	NH10A	15					
23	000056	1001010882	Lưu Huỳnh Thùy	Trang	08/12/2004	NH10A	15					
24	000057	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	15					
25	000058	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	15					
26	000059	1001010887	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/03/2003	NH10A	15					
27	000060	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	15					
28	000061	1001010747	Lê Xuân	An	04/10/2004	TC10A	16					HP,ĐK
29	000062	1001011456	Hoàng Mỹ	Anh	09/11/2004	TC10A	16					
30	000063	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10A	16					HP
31	000064	1001011457	Nguyễn Phương	Anh	25/12/2004	TC10A	16					
32	000065	1001011733	Nguyễn Quốc	Anh	09/12/2004	TC10A	16					HP,ĐK
33	000066	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	16					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000067	1001010755	Quách Duy	Anh	25/10/2004	TC10A	16					
2	000068	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	16					
3	000069	1001011399	Lê Hoàng	Đạt	09/02/2004	TC10A	16					HP,ĐK
4	000070	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A	16					
5	000071	1001010763	Lê Ngọc	Diệp	10/06/2004	TC10A	16					
6	000072	1001010765	Nguyễn Hoàng	Đức	20/10/2004	TC10A	16					ĐK
7	000073	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A	16					
8	000074	1001010774	Trần Thùy	Dương	17/02/2004	TC10A	16					
9	000075	1001011748	Chu Ngọc	Hải	11/02/2004	TC10A	16					HP,ĐK
10	000076	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	16					
11	000077	1001011349	Phạm Thị Thanh	Hiền	26/01/2004	TC10A	16					HP,ĐK
12	000078	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A	16					
13	000079	1001010788	Nông Vũ	Hoàng	16/08/2004	TC10A	16					
14	000080	1001011236	Bùi Thị	Hương	10/10/2003	TC10A	16					HP
15	000081	1001010797	Lê Anh	Khánh	03/09/2004	TC10A	16					
16	000082	1001010798	Phạm Duy	Khiêm	26/04/2004	TC10A	16					
17	000083	1001010801	Nguyễn Tùng	Lâm	26/09/2004	TC10A	16					ĐK
18	000084	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	16					
19	000085	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A	16					
20	000086	1001011365	Hàn Ngọc	Long	13/12/2004	TC10A	16					
21	000087	1001010818	Trịnh Phúc	Long	17/04/2004	TC10A	16					
22	000088	1001011393	Trần Khánh	Ly	31/03/2003	TC10A	16					
23	000089	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	16					
24	000090	1001010828	Nguyễn Lương	Minh	02/08/2004	TC10A	16					
25	000091	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	16					
26	000092	1001010835	Phạm Hồng	Ngọc	20/04/2004	TC10A	16					
27	000093	1001010229	Đỗ Thị Thảo	Nhi	23/01/2004	TC10A	16					
28	000094	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A	16					
29	000095	1001010849	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	TC10A	16					
30	000096	1001010852	Lê Phú	Quý	03/08/2003	TC10A	16					
31	000097	1001011743	Nguyễn Hồng	Son	23/03/2000	TC10A	16					HP,ĐK
32	000098	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A	16					
33	000099	1001010858	Trần Hồng	Thái	09/03/2004	TC10A	16					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000100	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	16					
2	000101	1001010864	Hoàng Thị	Thảo	15/04/2003	TC10A	16					
3	000102	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A	16					
4	000103	1001010870	Vũ Minh	Thu	25/02/2004	TC10A	16					
5	000104	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A	16					
6	000105	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	16					
7	000106	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	16					
8	000107	1001010881	Hà Thị Thu	Trang	08/02/2004	TC10A	16					
9	000108	1001011732	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/12/2004	TC10A	16					HP,ĐK
10	000109	1001010889	Nguyễn Phương	Uyên	13/07/2004	TC10A	16					
11	000110	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	16					
12	000111	1001011383	Bùi Phương	Trang	23/12/2004	TC10A	17					
13	000112	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	17					
14	000113	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	17					
15	000114	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	17					
16	000115	1001010752	Nguyễn Trần Quỳnh	Anh	10/08/2004	TC10B	17					HP,ĐK
17	000116	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	17					
18	000117	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	17					ĐK
19	000118	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	17					
20	000119	1001011727	Nguyễn Việt	Đạt	12/02/2000	TC10B	17					HP,ĐK
21	000120	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	17					
22	000121	1001010772	Phạm Thùy	Dương	12/11/2004	TC10B	17					
23	000122	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	17					
24	000123	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	17					
25	000124	1001011737	Dương Trung	Hiếu	10/10/2004	TC10B	17					HP,ĐK
26	000125	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	17					ĐK
27	000126	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	17					
28	000127	1001011465	Trần Cảnh	Hưng	09/10/2004	TC10B	17					HP,ĐK
29	000128	1001011692	Đỗ Thị	Hường	02/12/2004	TC10B	17					
30	000129	1001011355	Nguyễn Khánh	Huyền	02/04/2004	TC10B	17					
31	000130	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	17					
32	000131	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	17					
33	000132	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	17					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000133	1001011693	Hoàng Văn	Khỏe	02/04/1996	TC10B	17					
2	000134	1001011734	Cao Đỗ	Khởi	28/10/2003	TC10B	17					
3	000135	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	17					
4	000136	1001010802	Nguyễn Tùng	Lâm	12/03/2004	TC10B	17					
5	000137	1001010811	Ngô Hoàng Thùy	Linh	05/08/2004	TC10B	17					
6	000138	1001010816	Đình Hoàng	Long	10/04/2004	TC10B	17					HP,ĐK
7	000139	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	17					
8	000140	1001011744	Phạm Hải	Long	07/09/2000	TC10B	17					HP,ĐK
9	000141	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	17					
10	000142	1001010821	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	TC10B	17					HP,ĐK
11	000143	1001010826	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	TC10B	17					HP,ĐK
12	000144	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B	17					
13	000145	1001010215	Trần Trọng	Nghĩa	05/10/2004	TC10B	17					
14	000146	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	17					
15	000147	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	17					
16	000148	1001010850	Nguyễn Hoàng	Quân	27/08/2004	TC10B	17					
17	000149	1001010855	Vũ Ngọc	Son	24/07/2004	TC10B	17					
18	000150	1001010857	Hoàng Hà Băng	Tâm	10/08/2004	TC10B	17					
19	000151	1001011664	Đỗ Văn	Thành	14/11/2004	TC10B	17					HP,ĐK
20	000152	1001010863	Phạm Đình Khoa	Thành	31/08/2004	TC10B	17					ĐK
21	000153	1001010867	Phạm Phương	Thảo	13/02/2004	TC10B	17					
22	000154	1001011460	Đỗ Đức	Thịnh	05/01/2004	TC10B	17					
23	000155	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	17					
24	000156	1001011467	Đàm Phương	Thùy	19/10/2004	TC10B	17					
25	000157	1001010879	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	TC10B	17					
26	000158	1001011454	Đặng Quỳnh	Trang	07/10/2002	TC10B	17					
27	000159	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	17					ĐK
28	000160	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B	17					
29	000161	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QM10A	18					
30	000162	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	18					
31	000163	1001031181	Ngô Tuấn	Anh	16/02/2004	QM10A	18					
32	000164	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	18					
33	000165	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	18					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000166	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	18					HP
2	000167	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	18					
3	000168	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	18					ĐK
4	000169	1001031466	Đỗ Minh	Diện	19/10/2001	QM10A	18					HP,ĐK
5	000170	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	18					
6	000171	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	18					
7	000172	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	18					
8	000173	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	18					
9	000174	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	18					
10	000175	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	18					
11	000176	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	18					
12	000177	1001030574	Phạm Đức Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	18					
13	000178	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	18					
14	000179	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	18					
15	000180	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	QM10A	18					
16	000181	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	18					
17	000182	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	18					
18	000183	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	18					
19	000184	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	18					
20	000185	1001030622	Nguyễn Thảo	Ly	12/10/2004	QM10A	18					HP,ĐK
21	000186	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	18					
22	000187	1001031270	Khúc Bá	Minh	28/01/2004	QM10A	18					
23	000188	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	18					
24	000189	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	18					
25	000190	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	18					
26	000191	1001030667	Nguyễn Hà	Phương	13/11/2004	QM10A	18					HP,ĐK
27	000192	1001030669	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	QM10A	18					
28	000193	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	18					
29	000194	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	18					
30	000195	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	18					ĐK
31	000196	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	18					
32	000197	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	18					
33	000198	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	18					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000199	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	18					
2	000200	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	18					
3	000201	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	18					
4	000202	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	18					
5	000203	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	18					
6	000204	1001031729	Đinh Xuân	Tiến	17/01/2004	QM10A	18					HP,ĐK
7	000205	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	18					
8	000206	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	18					
9	000207	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	18					
10	000208	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	18					
11	000209	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	18					
12	000210	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	18					
13	000211	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	18					
14	000212	0810310659	Trần Tuấn	Anh	22/05/2002	QT8B	18					
15	000213	1001031224	Nguyễn Lương	Hiếu	22/01/2004	QM10A	19					HP,ĐK
16	000214	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10A	19					
17	000215	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	19					
18	000216	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM10B	19					
19	000217	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	19					
20	000218	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	19					
21	000219	1001030483	Nguyễn Thị Mai	Anh	11/03/2004	QM10B	19					HP,ĐK
22	000220	1001031188	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/01/2003	QM10B	19					HP,ĐK
23	000221	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	19					
24	000222	1001031190	Phan Thị Mai	Anh	14/05/2004	QM10B	19					HP,ĐK
25	000223	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	19					
26	000224	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QM10B	19					
27	000225	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	19					
28	000226	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM10B	19					
29	000227	1001030516	Nguyễn Thị Bích	Diệp	22/10/2004	QM10B	19					HP,ĐK
30	000228	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	19					
31	000229	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	19					
32	000230	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	19					
33	000231	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000232	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	19					
2	000233	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	19					
3	000234	1001030559	Trần Minh	Hiếu	16/11/2004	QM10B	19					HP,ĐK
4	000235	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	19					
5	000236	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	19					
6	000237	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	19					
7	000238	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	19					
8	000239	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	19					
9	000240	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	19					
10	000241	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	19					
11	000242	1001030598	Dương Thị Thuý	Linh	06/01/2004	QM10B	19					
12	000243	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	19					
13	000244	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	19					
14	000245	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	19					
15	000246	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	19					
16	000247	1001030623	Nguyễn Hoàng Xuân	Mai	05/02/2004	QM10B	19					ĐK
17	000248	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	19					
18	000249	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	19					ĐK
19	000250	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	19					
20	000251	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	19					
21	000252	1001031289	Bùi Thị Xuân	Phương	11/10/2004	QM10B	19					HP,ĐK
22	000253	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	19					
23	000254	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	19					
24	000255	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM10B	19					
25	000256	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	19					
26	000257	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	19					
27	000258	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	19					
28	000259	1001030698	Nguyễn Thanh	Thảo	03/07/2004	QM10B	19					
29	000260	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	19					
30	000261	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	19					
31	000262	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	19					
32	000263	1001030712	Trần Đức	Toàn	16/08/2004	QM10B	19					
33	000264	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000265	1001030724	Nguyễn Trọng	Trung	15/10/2004	QM10B	19					HP,ĐK
2	000266	1001030726	Đào Tuấn	Trưởng	04/04/2003	QM10B	19					HP,ĐK
3	000267	1001031326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	26/11/2004	QM10B	19					
4	000268	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	19					
5	000269	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	19					
6	000270	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM10B	19					ĐK
7	000271	1001030459	Lê Thị Kim	An	07/04/2004	QT10A	20					HP,ĐK
8	000272	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A	20					
9	000273	1001030467	Đỗ Thị Phương	Anh	15/01/2004	QT10A	20					
10	000274	1001030469	Hà Vân	Anh	27/08/2004	QT10A	20					
11	000275	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	20					
12	000276	1001030478	Nguyễn Phương	Anh	30/09/2004	QT10A	20					
13	000277	1001030492	Vũ Xuân	Anh	03/03/2004	QT10A	20					
14	000278	1001031195	Lã Thị Phương	Ánh	14/08/2004	QT10A	20					
15	000279	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	14/04/2004	QT10A	20					
16	000280	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	20					
17	000281	1001030501	Vì Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A	20					
18	000282	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A	20					
19	000283	1001031205	Nguyễn Thành	Công	03/08/2004	QT10A	20					HP,ĐK
20	000284	1001030512	Nguyễn Thành	Đạt	27/08/2004	QT10A	20					
21	000285	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	20					
22	000286	1001030520	Đỗ Minh	Đức	19/10/2004	QT10A	20					HP,ĐK
23	000287	1001030526	Đoàn Văn	Dung	04/09/2004	QT10A	20					
24	000288	1001030529	Lê Tùng	Dương	19/06/2004	QT10A	20					
25	000289	1001030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/08/2004	QT10A	20					
26	000290	1001030536	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2003	QT10A	20					
27	000291	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	20					
28	000292	1001031451	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	29/10/2004	QT10A	20					
29	000293	1001030551	Phạm Thị	Hậu	19/01/2003	QT10A	20					
30	000294	1001030557	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/06/2004	QT10A	20					
31	000295	1001030563	Hàn Thị Bích	Hoài	24/10/2004	QT10A	20					
32	000296	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A	20					
33	000297	1001031747	Phạm Huy	Hoàng	23/10/1996	QT10A	20					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2





**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000298	1001031233	Nguyễn Văn	Hùng	19/10/2004	QT10A	20					
2	000299	1001031238	Lã Thị	Hương	12/08/2001	QT10A	20					
3	000300	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A	20					
4	000301	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A	20					
5	000302	1001030583	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/2003	QT10A	20					
6	000303	1001031726	Vũ Minh	Khang	24/10/2004	QT10A	20					HP,ĐK
7	000304	1001030593	Hoàng Tiến	Lâm	30/10/2004	QT10A	20					
8	000305	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT10A	20					
9	000306	1001030399	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	QT10A	20					HP,ĐK
10	000307	1001031647	Trần Phương	Linh	13/11/2004	QT10A	20					
11	000308	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A	20					
12	000309	1001030634	Vũ Huy	Nam	08/08/2004	QT10A	20					
13	000310	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A	20					
14	000311	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QT10A	20					
15	000312	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A	20					
16	000313	1001030651	Hoàng Thị Quỳnh	Như	16/01/2004	QT10A	20					
17	000314	1001030659	Hoàng Xuân	Phong	21/12/2004	QT10A	20					
18	000315	1001030668	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/12/2004	QT10A	20					
19	000316	1001030672	Nguyễn Minh	Quân	20/02/2004	QT10A	20					
20	000317	1001030684	Nguyễn Trọng	Tài	25/08/2004	QT10A	20					
21	000318	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A	20					
22	000319	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A	20					
23	000320	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A	20					
24	000321	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A	20					
25	000322	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A	20					
26	000323	1001030713	Lý Thu	Trà	12/01/2004	QT10A	20					
27	000324	1001030718	Đoàn Thị Khánh	Trang	07/05/2004	QT10A	20					
28	000325	1001031576	Lương Thị Quỳnh	Trang	11/09/2004	QT10A	20					
29	000326	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A	20					
30	000327	1001031730	Vũ Huyền	Trang	14/11/2004	QT10A	20					
31	000328	1001030727	Phạm Lam	Trương	06/03/2004	QT10A	20					HP,ĐK
32	000329	1001030730	Đặng Quốc	Tuấn	13/09/2004	QT10A	20					
33	000330	1001031328	Nguyễn Thị Chà	Vi	11/02/2004	QT10A	20					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000331	1001030743	Bùi Thị Hải	Yến	28/01/2004	QT10A	20					
2	000332	1001030462	Bùi Thị Lan	Anh	04/04/2004	QT10B	21					
3	000333	1001030466	Đỗ Phương	Anh	24/11/2004	QT10B	21					
4	000334	1001030468	Dương Hoàng	Anh	21/09/2004	QT10B	21					
5	000335	1001030470	Hoàng Bá Nam	Anh	24/09/2004	QT10B	21					
6	000336	1001031751	Lê Đức	Anh	12/12/2002	QT10B	21					HP,ĐK
7	000337	1001031736	Nguyễn Duy	Anh	24/11/2003	QT10B	21					HP,ĐK
8	000338	1001030474	Nguyễn Hải	Anh	24/10/2003	QT10B	21					HP,ĐK
9	000339	1001031710	Trần Thị Lan	Anh	05/11/2004	QT10B	21					
10	000340	1001030493	Doãn Thị Minh	Ánh	16/09/2004	QT10B	21					
11	000341	1001031197	Lê Thị Nhật	Ánh	25/05/2004	QT10B	21					
12	000342	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	21					
13	000343	1001030500	Phạm Thị Phương	Chi	09/08/2004	QT10B	21					
14	000344	1001030502	Phạm Minh	Chiến	23/09/2004	QT10B	21					HP,ĐK
15	000345	1001030504	Hà Văn	Chung	30/06/2003	QT10B	21					
16	000346	1001031741	Lê Minh	Công	14/11/2002	QT10B	21					HP,ĐK
17	000347	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	21					
18	000348	1001031207	Trương Mạnh	Cường	10/02/2004	QT10B	21					
19	000349	1001030513	Phùng Văn	Đạt	22/12/2004	QT10B	21					
20	000350	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B	21					
21	000351	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	21					HP
22	000352	1001030527	Đinh Tiến	Dũng	12/02/2004	QT10B	21					
23	000353	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	21					
24	000354	1001031630	Nguyễn Ngân	Hà	22/05/2004	QT10B	21					HP,ĐK
25	000355	1001030538	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2004	QT10B	21					
26	000356	1001030539	Nguyễn Việt	Hà	02/04/2004	QT10B	21					
27	000357	1001030546	Trần Thị Mỹ	Hạnh	22/11/2003	QT10B	21					
28	000358	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B	21					
29	000359	1001030560	Đặng Quang	Hoá	06/02/2004	QT10B	21					
30	000360	1001031237	Đỗ Thu	Hương	08/09/2004	QT10B	21					
31	000361	1001030575	Vũ Đức Quang	Huy	27/10/1999	QT10B	21					ĐK
32	000362	1001030578	Đinh Thị Thanh	Huyền	24/04/2004	QT10B	21					
33	000363	1001031246	Lô Ngọc	Huyền	06/10/2004	QT10B	21					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kinh tế học vi mô

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000364	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	21					
2	000365	1001030590	Tạ Ngọc	Khánh	20/11/2004	QT10B	21					
3	000366	1001030595	Phạm Bảo	Lâm	04/10/2004	QT10B	21					HP
4	000367	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	21					
5	000368	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B	21					
6	000369	1001031391	Phạm Thuỳ	Linh	14/07/2004	QT10B	21					
7	000370	1001031470	Mai Huy	Long	20/07/2003	QT10B	21					HP,ĐK
8	000371	1001030616	Đỗ Thị Khánh	Ly	02/05/2004	QT10B	21					
9	000372	1001030629	Phạm Thị Trà	My	29/06/2004	QT10B	21					
10	000373	1001030904	Cao Quỳnh	Nga	08/01/2004	QT10B	21					
11	000374	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	21					
12	000375	1001030645	Nguyễn Văn	Ngọc	04/12/2004	QT10B	21					
13	000376	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	21					
14	000377	1001030649	Nguyễn Thị	Nhâm	10/02/2004	QT10B	21					
15	000378	1001030650	Ngô Yến	Nhi	02/03/2004	QT10B	21					
16	000379	1001030656	Lê Thị Lâm	Oanh	08/09/2004	QT10B	21					
17	000380	1001030666	Lý Thu	Phuong	10/09/2004	QT10B	21					
18	000381	1001030671	Nguyễn Lê Hồng	Phượng	19/04/2004	QT10B	21					ĐK
19	000382	1001030673	Vương Minh	Quân	11/09/2004	QT10B	21					
20	000383	1001030681	Nguyễn Hữu	Son	08/12/2004	QT10B	21					
21	000384	1001030689	Nguyễn Hữu	Thắng	04/07/2004	QT10B	21					
22	000385	1001030692	Dương Trường	Thành	26/09/2004	QT10B	21					
23	000386	1001031469	Hoàng Văn	Thìn	08/11/2004	QT10B	21					HP,ĐK
24	000387	1001030706	Trịnh Thị	Thuy	20/12/2004	QT10B	21					
25	000388	1001030708	Chu Thùy	Tiên	13/01/2001	QT10B	21					
26	000389	1001030717	Đinh Thị Thùy	Trang	12/01/2004	QT10B	21					
27	000390	1001030719	Hà Thị Thùy	Trang	07/10/2004	QT10B	21					
28	000391	1001031471	Nguyễn Thị	Trang	24/09/2004	QT10B	21					
29	000392	1001031389	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/2004	QT10B	21					
30	000393	1001030729	Chữ Quốc	Tuấn	30/03/2004	QT10B	21					
31	000394	1001031746	Đặng Minh	Tuấn	27/03/2002	QT10B	21					HP,ĐK
32	000395	1001030732	Vũ Văn	Tuấn	02/01/2004	QT10B	21					
33	000396	1001031329	Hoàng Thế	Vinh	08/08/2002	QT10B	21					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kiểm toán hoạt động

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0710610749	Đặng Thị	Lý	08/09/2001	KA7A	01					
2	000002	0610231076	Hoàng Thị	Mỹ	01-10-2000	KA7A	01					HP
3	000003	0810611252	Nguyễn Đình	An	10/09/2002	KA8A	01					
4	000004	0810611746	Nguyễn Thanh	Hà	30/03/2002	KA8A	01					
5	000005	0810610895	Nguyễn Thế	Hiên	12/04/2002	KA8A	01					
6	000006	0810610838	Dương Thị Thanh	Hoài	22/11/2002	KA8A	01					
7	000007	0810610230	Lê Thanh	Hương	30/06/2002	KA8A	01					
8	000008	0810611256	Nguyễn Thanh	Huyền	24/11/2002	KA8A	01					
9	000009	0810611743	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/08/2002	KA8A	01					
10	000010	0810611022	Vũ Thị	Minh	19/12/2002	KA8A	01					
11	000011	0810611000	Bùi Thị Huyền	My	15/12/2002	KA8A	01					
12	000012	0810231103	Đinh Văn	Nghĩa	15/03/2002	KA8A	01					
13	000013	0810610122	Nguyễn Thị	Nhung	17/01/2002	KA8A	01					
14	000014	0810610232	Trần Đức	Thắng	31/01/2002	KA8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chiến lược và kế hoạch phát triển

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810721745	Lê Cao Phú	An	27/11/2002	KL8A	01					
2	000002	0810720257	Hoàng Thị Thu	Hà	27/05/2002	KL8A	01					
3	000003	0810720262	Vũ Thị Mai	Linh	05/06/2002	KL8A	01					
4	000004	0810721302	Lê Thị Minh	Nguyệt	26/10/2002	KL8A	01					
5	000005	0810721307	Dương Thị	Quyên	24/03/2002	KL8A	01					
6	000006	0810720814	Lê Phương	Thảo	21/06/2002	KL8A	01					
7	000007	0810720907	Nguyễn Thanh	Tùng	14/01/2002	KL8A	01					
8	000008	0810721733	Nguyễn Thị Lan	Vy	01/11/2002	KL8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810210901	Nông Hồng	An	11/05/2002	KD8B	01					
2	000002	0810210182	Lê Tuyết	Anh	06/12/2002	KD8B	01					
3	000003	0810211118	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	20/08/2002	KD8B	01					
4	000004	0810211600	Vương Minh	Anh	24/09/2002	KD8B	01					HP,ĐK
5	000005	0810211010	Đoàn Thị Quỳnh	Chi	29/12/2002	KD8B	01					
6	000006	0810210845	Trần Thị	Chu	25/11/2002	KD8B	01					
7	000007	0810211771	Nguyễn Thị Kim	Cúc	22/09/2002	KD8B	01					
8	000008	0810210815	Nguyễn Thị Thùy	Dung	17/02/2002	KD8B	01					
9	000009	0810210992	Lê Thu	Hà	21/08/2002	KD8B	01					
10	000010	0810211037	Nguyễn Thị Bích	Hằng	22/07/2002	KD8B	01					
11	000011	0810210813	Vũ Thị Hồng	Hạnh	09/05/2002	KD8B	01					
12	000012	0810210315	Lê Trung	Hiếu	25/12/2002	KD8B	01					
13	000013	0810210193	Nguyễn Phương	Hoa	04/03/2002	KD8B	01					HP,ĐK
14	000014	0810210950	Phạm Thị	Hòa	23/04/2002	KD8B	01					
15	000015	0810211014	Vũ Thị Minh	Hòa	26/04/2002	KD8B	01					
16	000016	0810211002	Nguyễn Thị Thu	Hồng	27/04/2002	KD8B	01					
17	000017	0810211775	Hoàng Thu	Hương	17/09/2000	KD8B	01					HP,ĐK
18	000018	0810211791	Vũ Thị Thúy	Hường	15/03/2002	KD8B	01					
19	000019	0810210074	Phạm Thu	Huyền	03/06/2002	KD8B	01					
20	000020	0810210083	Nguyễn Thị	Lan	04/01/2002	KD8B	01					
21	000021	0810211019	Nguyễn Thị	Lương	23/02/2002	KD8B	01					
22	000022	0810210097	Nguyễn Văn	Lương	19/09/2002	KD8B	01					
23	000023	0810211030	Phạm Thị Quỳnh	Mai	31/05/2002	KD8B	01					
24	000024	0810211180	Đào Thị Trà	My	18/09/2002	KD8B	01					
25	000025	0810210209	Lê Quỳnh	Nga	27/10/2002	KD8B	01					
26	000026	0810210111	Lương Thu	Nga	06/09/2002	KD8B	01					
27	000027	0810210112	Nguyễn Kim	Ngân	25/09/2002	KD8B	01					
28	000028	0810211038	Vũ Trang	Ngân	20/04/2002	KD8B	01					
29	000029	0810211009	Trương Thị Hồng	Ngọc	07/03/2002	KD8B	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000030	0810210118	Vũ Thị Thanh	Nhàn	25/05/2002	KD8B	01					
2	000031	0810210121	Phạm Thị Yến	Nhi	28/11/1998	KD8B	01					
3	000032	0810210211	Bùi Thị Hồng	Nhung	29/11/1999	KD8B	01					
4	000033	0810210951	Chu Thị Thu	Phương	01/12/2002	KD8B	01					
5	000034	0810210885	Lê Thị	Phương	03/07/2001	KD8B	01					
6	000035	0810210906	Nguyễn Vũ Hoài	Phương	01/08/2002	KD8B	01					
7	000036	0810210942	Vũ Thị Ánh	Quỳnh	29/01/2002	KD8B	01					
8	000037	0810211001	Ngô Thị Thanh	Tâm	19/05/2002	KD8B	01					
9	000038	0810210150	Nguyễn Thị	Thu	19/10/2002	KD8B	01					
10	000039	0810211732	Chu Hoài	Thương	05/02/2002	KD8B	01					
11	000040	0810211227	Trần Thị	Thúy	22/04/2002	KD8B	01					
12	000041	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B	01					
13	000042	0810211013	Nguyễn Thu	Trang	16/03/2002	KD8B	01					
14	000043	0810210169	Lại Thị	Tuyết	05/04/2002	KD8B	01					
15	000044	0810211031	Trần Thu	Uyên	20/11/2002	KD8B	01					
16	000045	0810210826	Nguyễn Thị Thu	Yến	21/09/2002	KD8B	01					
17	000046	0810210794	Bùi Thị Minh	Anh	07/07/2002	KD8C	02					
18	000047	0810211113	Lê Thị Nguyệt	Anh	20/06/2002	KD8C	02					
19	000048	0810211748	Nguyễn Phương	Anh	03/02/2002	KD8C	02					
20	000049	0810210187	Đỗ Ngọc	Ánh	26/01/2002	KD8C	02					
21	000050	0810211752	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	11/10/2002	KD8C	02					
22	000051	0810211125	Phạm Thị Ngọc	Ánh	03/08/2002	KD8C	02					
23	000052	0810211735	Hoàng Thị	Băng	11/03/2002	KD8C	02					
24	000053	0810210032	Ngô Thùy	Chi	12/06/2002	KD8C	02					
25	000054	0810210039	Nguyễn Thành	Công	14/08/2002	KD8C	02					
26	000055	0810211135	Nguyễn Thùy	Dương	04/04/2002	KD8C	02					
27	000056	0810210999	Nguyễn Thị	Duyên	28/10/2002	KD8C	02					
28	000057	0810210047	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/07/2002	KD8C	02					
29	000058	0810211027	Lương Thị Hương	Giang	16/12/2002	KD8C	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000059	0810211007	Lê Thu	Hà	03/09/2002	KD8C	02					
2	000060	0810210930	Nguyễn Đỗ Hải	Hà	01/05/2002	KD8C	02					
3	000061	0810211143	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2002	KD8C	02					
4	000062	0810211015	Đào Thị	Hậu	18/06/2002	KD8C	02					
5	000063	0810210843	Nông Hoàng Hải	Hậu	03/11/2002	KD8C	02					
6	000064	0810210195	Lương Thị	Hương	12/06/2002	KD8C	02					
7	000065	0810210069	Phạm Thị Thu	Hương	24/09/2000	KD8C	02					
8	000066	0810211164	Tạ Khánh	Huyền	24/12/2002	KD8C	02					
9	000067	0810210080	Vũ Đức	Khánh	07/08/2002	KD8C	02					
10	000068	0810210821	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30/03/2002	KD8C	02					
11	000069	0810211017	Phạm Thị Khánh	Linh	21/11/2002	KD8C	02					
12	000070	0810210101	Nguyễn Thị Hương	Ly	16/08/2002	KD8C	02					
13	000071	0810210811	Trần Thị Ngọc	Mai	22/01/2001	KD8C	02					
14	000072	0810210108	Hoàng Trà	My	17/06/2002	KD8C	02					
15	000073	0810210842	Nguyễn Hoài	Nam	24/08/2002	KD8C	02					
16	000074	0810210632	Nguyễn Thiên	Nga	19/07/2002	KD8C	02					
17	000075	0810211047	Nguyễn Thị Hà	Nguyên	08/09/2002	KD8C	02					
18	000076	0810210598	Phạm Thị Mỹ	Nhật	06/04/2002	KD8C	02					
19	000077	0810210809	Vũ Thị Lan	Phương	21/10/2002	KD8C	02					
20	000078	0810210129	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	24/01/2001	KD8C	02					
21	000079	0810210812	Tổng Việt	Quốc	07/06/2002	KD8C	02					
22	000080	0810211048	Lê Thị	Sim	18/07/2002	KD8C	02					
23	000081	0810210829	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	03/09/2002	KD8C	02					
24	000082	0810211006	Nguyễn Thị	Thu	28/02/2002	KD8C	02					
25	000083	0810210808	Trần Thị Minh	Thúy	10/02/2001	KD8C	02					
26	000084	0810211016	Bùi Thị Khánh	Thùy	09/10/2001	KD8C	02					
27	000085	0810211744	Hoàng Phương	Thùy	12/06/2002	KD8C	02					
28	000086	0810210157	Nguyễn Đức	Toàn	22/07/2002	KD8C	02					
29	000087	0810210221	Nguyễn Thị	Trà	31/05/2002	KD8C	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000088	0810210995	Trần Thị	Trang	17/09/2002	KD8C	02					
2	000089	0810210405	Phạm Minh	Tuấn	01/03/2002	KD8C	02					ĐK
3	000090	0810210171	Nguyễn Ánh	Tuyết	14/11/2001	KD8C	02					
4	000091	0810211246	Nguyễn Thị Hồng	Vân	21/01/2002	KD8C	02					
5	000092	0810210914	Cao Thị Hải	Yến	31/12/2002	KD8C	02					
6	000093	0810210180	Nguyễn Thị Hải	Yến	09/11/2002	KD8C	02					HP,ĐK
7	000094	0610212021	Hoàng Trung	Dũng	18/07/1998	KD7E	03					ĐK
8	000095	0810211106	Đào Thu	An	01/12/2002	KD8D	03					
9	000096	0810210981	Đặng Phương	Anh	13/05/2002	KD8D	03					
10	000097	0810210016	Lê Thị Ngọc	Anh	01/09/2002	KD8D	03					
11	000098	0810210020	Phạm Văn	Anh	29/01/2002	KD8D	03					
12	000099	0810211121	Lại Thị Ngọc	Ánh	21/08/2002	KD8D	03					
13	000100	0810210834	Trương Minh	Ánh	26/05/2002	KD8D	03					
14	000101	0810211023	Nguyễn Phong	Châu	05/12/2002	KD8D	03					
15	000102	0810210034	Nguyễn Huệ	Chi	04/08/2002	KD8D	03					
16	000103	0810211352	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	23/05/2002	KD8D	03					
17	000104	0810210797	Nguyễn Thị	Duyên	31/10/2002	KD8D	03					
18	000105	0810211138	Nguyễn Thu	Giang	06/01/2002	KD8D	03					
19	000106	0810210841	Phạm Thị Minh	Hằng	08/06/2001	KD8D	03					
20	000107	0810211012	Đoàn Thu	Hiền	16/09/2002	KD8D	03					
21	000108	0810210062	Dương Đức	Hoàng	03/05/2002	KD8D	03					HP,ĐK
22	000109	0810210196	Ngô Thị Lan	Hương	17/10/2002	KD8D	03					
23	000110	0810211165	Trần Thị Khánh	Huyền	21/10/2002	KD8D	03					
24	000111	0810210904	Đỗ Thị Bích	Liên	27/02/2002	KD8D	03					
25	000112	0810210202	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/03/2001	KD8D	03					
26	000113	0810211707	Triệu Thị Phương	Linh	31/08/2002	KD8D	03					
27	000114	0810210096	Vương Thị Diệu	Linh	30/08/2002	KD8D	03					
28	000115	0810210098	Đào Cẩm	Ly	20/08/2002	KD8D	03					
29	000116	0810210099	Hoàng Thị Bảo	Ly	05/08/2002	KD8D	03					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000117	0810210206	Trần Thị	Mai	24/04/2002	KD8D	03					
2	000118	0810211044	Trịnh Thị	Mai	14/06/2002	KD8D	03					
3	000119	0810211301	Bùi Thị Trà	My	25/10/2002	KD8D	03					
4	000120	0810210110	Đinh Thị Thúy	Nga	31/12/2002	KD8D	03					
5	000121	0810210116	Bùi Yến	Ngọc	15/10/2001	KD8D	03					HP,ĐK
6	000122	0810211191	Nguyễn Thị Thủy	Nguyên	24/08/2002	KD8D	03					
7	000123	0810211193	Nguyễn Minh	Nhi	16/01/2002	KD8D	03					
8	000124	0810210125	Quách Đắc	Phúc	13/11/2002	KD8D	03					
9	000125	0810210126	Đỗ Hồng	Phương	17/09/2002	KD8D	03					
10	000126	0810211204	Nguyễn Trần Thiên	Sơn	26/07/2002	KD8D	03					HP,ĐK
11	000127	0810210943	Hoàng Thị	Tâm	22/10/2002	KD8D	03					
12	000128	0810211209	Lê Thị	Thanh	06/07/2002	KD8D	03					
13	000129	0810210216	Trần Nguyễn Thu	Thảo	27/07/2002	KD8D	03					
14	000130	0810210486	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	KD8D	03					
15	000131	0810210148	Lê Thị	Thu	10/03/2002	KD8D	03					
16	000132	0810210807	Trần Thị	Thu	20/02/2002	KD8D	03					
17	000133	0810210806	Nguyễn Thị	Thuy	27/03/2002	KD8D	03					
18	000134	0810210153	Quách Thị	Thuy	21/09/2002	KD8D	03					
19	000135	0810211718	Hoàng Thu	Trang	27/05/2002	KD8D	03					
20	000136	0810210810	Trần Thị Ánh	Tuyết	07/04/2002	KD8D	03					
21	000137	0810210177	Đặng Thế	Vũ	27/07/2002	KD8D	03					
22	000138	0810210795	Đào Thị Lan	Anh	15/04/2002	KD8E	04					
23	000139	0810210902	Nguyễn Lê Vân	Anh	21/09/2002	KD8E	04					HP,ĐK
24	000140	0810210839	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/09/2002	KD8E	04					
25	000141	0810210836	Nguyễn Thị Vân	Anh	25/08/2002	KD8E	04					
26	000142	0810210025	Lưu Thị Ngọc	Ánh	06/01/2002	KD8E	04					
27	000143	0810211128	Bùi Mai	Chi	26/01/2002	KD8E	04					
28	000144	0810210828	Trịnh Thị Kim	Chi	19/10/2002	KD8E	04					
29	000145	0810211004	Lưu Thị Ngọc	Diệp	18/10/2002	KD8E	04					
30	000146	0810210670	Trịnh Trọng	Đức	15/12/2002	KD8E	04					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000147	0810211039	Ly Suy	Gơ	16/06/2002	KD8E	04					
2	000148	0810211142	Trương Thu	Hà	26/07/2002	KD8E	04					
3	000149	0810211024	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	22/08/2002	KD8E	04					
4	000150	0810210064	Dương Thị Minh	Huệ	08/12/2002	KD8E	04					
5	000151	0810211158	Đào Ngọc	Huyền	16/08/2002	KD8E	04					
6	000152	0810210081	Nguyễn Mạnh	Kiểm	27/11/2001	KD8E	04					HP
7	000153	0810211166	Lê Cẩm	Lan	24/11/2002	KD8E	04					
8	000154	0810210840	Cao Thị	Linh	26/02/2002	KD8E	04					
9	000155	0810211034	Nguyễn Thị Mai	Linh	19/01/2002	KD8E	04					
10	000156	0810210095	Vũ Thị Khánh	Linh	16/09/2002	KD8E	04					
11	000157	0810210802	Nguyễn Thị Hương	Ly	17/09/2002	KD8E	04					
12	000158	0810211011	Vũ Thị Quỳnh	Mai	13/10/2002	KD8E	04					
13	000159	0810211755	Lê	Na	24/04/2001	KD8E	04					
14	000160	0810211187	Đỗ Kim	Ngân	04/02/2002	KD8E	04					
15	000161	0810210997	Nguyễn Minh	Ngọc	16/01/2001	KD8E	04					
16	000162	0810210117	Vũ Thảo	Nguyên	09/12/2002	KD8E	04					
17	000163	0810211764	Lê Thị Yến	Nhi	30/08/2001	KD8E	04					
18	000164	0810210120	Phạm Thị Phương	Nhi	01/04/2002	KD8E	04					
19	000165	0810211762	Đỗ Thị	Nhung	02/06/2001	KD8E	04					
20	000166	0810210825	Đỗ Thu	Phương	09/02/2002	KD8E	04					
21	000167	0810211200	Nguyễn Hà	Phương	21/08/2002	KD8E	04					
22	000168	0810210837	Chu Hương	Thảo	31/05/2002	KD8E	04					
23	000169	0810211785	Nguyễn Phương	Thảo	07/11/2002	KD8E	04					HP,ĐK
24	000170	0810210146	Hoàng Thị	Thêu	03/03/2002	KD8E	04					
25	000171	0810210804	Đỗ Thị Hoài	Thư	01/11/2002	KD8E	04					
26	000172	0810210608	Lê Thị Thu	Thủy	09/04/2002	KD8E	04					
27	000173	0810210156	Hoàng Thu	Thủy	10/07/2002	KD8E	04					
28	000174	0810210165	Trần Việt	Trình	29/11/2002	KD8E	04					
29	000175	0810210224	Phạm Thị Minh	Xuân	05/01/2002	KD8E	04					
30	000176	0810210225	Đỗ Hải	Yến	09/06/2002	KD8E	04					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000177	0810211045	Đào Thị Lan	Anh	28/12/2002	KD8G	05					
2	000178	0810211005	Lê Thị Phương	Anh	09/12/2002	KD8G	05					
3	000179	0810211115	Nguyễn Quỳnh	Anh	04/12/2002	KD8G	05					
4	000180	0810211117	Nguyễn Thị Huyền	Anh	13/06/2002	KD8G	05					
5	000181	0810210184	Phạm Thị Minh	Anh	03/02/2002	KD8G	05					
6	000182	0810210469	Tô Tuấn	Anh	02/06/2001	KD8G	05					
7	000183	0810210021	Trịnh Quỳnh	Anh	06/06/2002	KD8G	05					
8	000184	0810210026	Nguyễn Ngọc	Ánh	26/04/2002	KD8G	05					
9	000185	0810210569	Đặng Bảo	Châu	12/04/2002	KD8G	05					
10	000186	0810211129	Đinh Linh	Chi	24/09/2002	KD8G	05					
11	000187	0810211020	Trịnh Thị Lê	Chi	31/08/2002	KD8G	05					
12	000188	0810211740	Đỗ Thị Thùy	Dung	29/09/2002	KD8G	05					
13	000189	0810211703	Phạm Hồng	Duyên	01/11/2002	KD8G	05					
14	000190	0810210996	Lê Hoàng Hương	Giang	28/11/2002	KD8G	05					ĐK
15	000191	0810210053	Vũ Ngọc	Hà	28/09/2002	KD8G	05					
16	000192	0810210846	Trần Thị Thu	Hiền	22/10/2002	KD8G	05					
17	000193	0810211145	Nguyễn Trung	Hiếu	22/12/2001	KD8G	05					
18	000194	0810211717	Bùi Duy	Hưng	19/10/2002	KD8G	05					
19	000195	0810210065	Đỗ Duy	Hưng	02/10/2002	KD8G	05					
20	000196	0810211160	Nguyễn Ngọc	Huyền	31/10/2002	KD8G	05					
21	000197	0810210935	Lê Thị	Lan	15/09/2002	KD8G	05					
22	000198	0810210822	Đào Thị Hoài	Linh	06/06/2002	KD8G	05					
23	000199	0810210198	Hoàng Thị Mỹ	Linh	19/12/2002	KD8G	05					HP,ĐK
24	000200	0810211046	Nguyễn Thị Hoài	Linh	10/12/2002	KD8G	05					
25	000201	0810210994	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/07/2002	KD8G	05					
26	000202	0810210092	Phạm Quang	Linh	29/09/2000	KD8G	05					
27	000203	0810210472	Nguyễn Bảo	Luân	24/08/2002	KD8G	05					
28	000204	0810210102	Nguyễn Thị	Lý	12/04/2002	KD8G	05					
29	000205	0810211178	Nông Thị Quỳnh	Mây	15/10/2002	KD8G	05					
30	000206	0810210803	Đào Thị Thúy	Nga	14/02/2002	KD8G	05					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000207	0810210113	Tạ Thu	Ngân	13/10/2002	KD8G	05					
2	000208	0810211008	Dương Minh	Nghĩa	13/08/2002	KD8G	05					
3	000209	0810210805	Nguyễn Thị	Nguyệt	07/04/2002	KD8G	05					
4	000210	0810211725	Lê Thị Hồng	Nhung	19/01/2002	KD8G	05					
5	000211	0810211728	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/06/2002	KD8G	05					
6	000212	0810210849	Nguyễn Hồng	Son	28/10/2002	KD8G	05					
7	000213	0810211026	Đỗ Thị Hoài	Thu	12/12/2002	KD8G	05					HP
8	000214	0810210991	Đỗ Thị Kim	Thư	07/09/2002	KD8G	05					
9	000215	0810210154	Đinh Thị	Thúy	25/08/2002	KD8G	05					
10	000216	0810211722	Nguyễn Thu	Thủy	07/09/2002	KD8G	05					
11	000217	0810211688	Nguyễn Thị Linh	Tú	10/03/2002	KD8G	05					
12	000218	0810210173	Phạm Thu	Uyên	01/03/2002	KD8G	05					ĐK
13	000219	0810211040	Nguyễn Thị Như	Ý	04/04/2002	KD8G	05					
14	000220	0810210819	Nguyễn Thị Như	Ý	14/05/2002	KD8G	05					
15	000221	0810211789	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	18/07/2002	KD8D	06					
16	000222	0810210903	Đinh Thị Diệu	Hằng	13/11/2002	KD8E	06					
17	000223	0810210013	Đỗ Thảo	Anh	21/09/2002	KD8H	06					
18	000224	0810210015	Đỗ Văn	Anh	11/12/2002	KD8H	06					
19	000225	0810211032	Nguyễn Thị Minh	Anh	27/05/2002	KD8H	06					
20	000226	0810210565	Vũ Thị Lan	Anh	08/07/2002	KD8H	06					
21	000227	0810211123	Nguyễn Thị	Ánh	24/11/2002	KD8H	06					
22	000228	0810211706	Đinh Thị Lệ	Chi	01/08/2002	KD8H	06					
23	000229	0810211693	Nguyễn Thị Nguyệt	Chinh	02/12/2002	KD8H	06					
24	000230	0810210045	Nguyễn Thùy	Dương	16/08/2002	KD8H	06					
25	000231	0810211765	Phan Thị Thu	Hà	05/09/2001	KD8H	06					
26	000232	0810210931	Đỗ Thị Thu	Hằng	09/09/2002	KD8H	06					
27	000233	0810211709	Trần Thị	Hiên	14/12/2002	KD8H	06					
28	000234	0810211146	Lê Thị	Hòa	19/03/2002	KD8H	06					
29	000235	0810210060	Vũ Thu	Hoài	24/09/2002	KD8H	06					
30	000236	0810211710	Trần Thị Thu	Hồng	28/10/2002	KD8H	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000237	0810211790	Nguyễn Văn	Minh	12/09/2002	KD8D	06					
2	000238	0810211788	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	20/04/2002	KD8D	06					
3	000239	0810210213	Nguyễn Thu	Phương	30/01/2002	KD8E	06					ĐK
4	000240	0810211149	Đỗ Trảng	Hùng	05/01/2002	KD8H	06					
5	000241	0810210194	Bùi Thị Thu	Hương	05/03/2002	KD8H	06					
6	000242	0810211708	Nguyễn Thanh	Huyền	10/09/2002	KD8H	06					
7	000243	0810210824	Phạm Ngọc	Huyền	07/05/2002	KD8H	06					
8	000244	0810210936	Nguyễn Thị	Lan	02/04/2002	KD8H	06					
9	000245	0810211714	Hà Khánh	Linh	16/09/2002	KD8H	06					
10	000246	0810211723	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/09/2002	KD8H	06					
11	000247	0810211003	Hoàng Thị Thanh	Loan	31/05/2002	KD8H	06					
12	000248	0810210204	Lê Thị Cẩm	Ly	08/06/2002	KD8H	06					
13	000249	0810210105	Nguyễn Thị Hằng	Mơ	06/10/2002	KD8H	06					
14	000250	0810210908	Trần Thị Kim	Ngân	21/03/2002	KD8H	06					
15	000251	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H	06					
16	000252	0810211734	Đỗ Thanh	Nhài	27/04/2002	KD8H	06					
17	000253	0810211194	Nguyễn Kim	Nhung	29/07/2002	KD8H	06					
18	000254	0810211042	Nguyễn Thu	Phương	06/04/2002	KD8H	06					HP
19	000255	0810211208	Phạm Đức	Thắng	01/11/2002	KD8H	06					
20	000256	0810210133	Bùi Bích	Thảo	30/10/2001	KD8H	06					
21	000257	0810210134	Bùi Thị	Thảo	17/09/2001	KD8H	06					
22	000258	0810210140	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/12/2002	KD8H	06					
23	000259	0810211221	Hồ Thị Hoài	Thu	13/09/2002	KD8H	06					
24	000260	0810210218	Ngô Thị	Thu	02/02/2002	KD8H	06					
25	000261	0810210832	Phạm Thị Thanh	Thúy	13/04/2002	KD8H	06					
26	000262	0810210998	Nguyễn Thị	Thùy	09/08/2002	KD8H	06					
27	000263	0810210799	Phạm Thị Thanh	Tú	03/05/2002	KD8H	06					
28	000264	0810211240	Nguyễn Sơn	Tùng	23/03/2000	KD8H	06					
29	000265	0810210949	Tạ Thị Mỹ	Uyên	14/11/2002	KD8H	06					
30	000266	0810210617	Đỗ Thị	Yên	10/07/2002	KD8H	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị giá

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810330279	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/12/2000	QM8A	01					
2	000002	0810331736	Đào Thị Nguyên	Giáng	11/02/2001	QM8A	01					
3	000003	0810330912	Đinh Thị Thu	Hà	04/07/2002	QM8A	01					
4	000004	0810330316	Nguyễn Đức	Hiếu	17/10/2002	QM8A	01					
5	000005	0810330865	Phạm Đình	Kiệt	08/04/2002	QM8A	01					
6	000006	0810331455	Đinh Thị	Mai	19/07/2002	QM8A	01					
7	000007	0810330911	Lê Minh	Ngọc	15/11/2002	QM8A	01					
8	000008	0810330359	Nguyễn Công	Nguyên	30/01/2002	QM8A	01					
9	000009	0810331485	Quảng Thị	Ninh	10/01/2002	QM8A	01					
10	000010	0810331082	Đỗ Văn	Phú	21/09/2002	QM8A	01					
11	000011	0810330375	Vũ Thị Thanh	Tâm	21/10/2001	QM8A	01					
12	000012	0810331061	Ngô Thị Thu	Trang	17/02/2002	QM8A	01					
13	000013	0810331069	Trần Thu	Trang	05/11/2002	QM8A	01					
14	000014	0810330409	Đàm Trọng	Vinh	27/11/2001	QM8A	01					
15	000015	0710310206	Ninh Hữu	Đức	28/02/2001	QT7A	01					
16	000016	0810310960	Đặng Phương	Anh	19/03/2002	QT8A	02					
17	000017	0810310274	Đào Thị Lan	Anh	15/01/2002	QT8A	02					
18	000018	0810210012	Đào Tuấn	Anh	27/01/2002	QT8A	02					
19	000019	0810311719	Lê Việt	Anh	11/03/2000	QT8A	02					
20	000020	0810311065	Trần Trung	Anh	22/09/2002	QT8A	02					
21	000021	0810310894	Vũ Phương	Anh	04/01/2002	QT8A	02					
22	000022	0810310867	Đoàn Xuân	Bách	07/06/2002	QT8A	02					
23	000023	0810310872	Nguyễn Tiến	Chung	09/06/2002	QT8A	02					
24	000024	0810310301	Võ Ngọc Thùy	Dương	06/04/2002	QT8A	02					
25	000025	0810310432	Ngô Thị Thu	Hà	01/01/2001	QT8A	02					
26	000026	0810310892	Nguyễn Thị Thu	Hằng	03/02/2002	QT8A	02					
27	000027	0810310857	Phạm Thị Thu	Hằng	22/11/2002	QT8A	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị giá

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000028	0810310433	Trương Thúy	Hằng	26/12/2002	QT8A	02					
2	000029	0810311385	Vy Văn	Hậu	04/09/2002	QT8A	02					
3	000030	0810310317	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/2002	QT8A	02					
4	000031	0810310879	Trần Thu	Huệ	25/09/2002	QT8A	02					
5	000032	0810310326	Trần Văn	Huy	16/10/2002	QT8A	02					
6	000033	0810311443	Nguyễn Phương	Linh	21/05/2002	QT8A	02					
7	000034	0810311444	Nguyễn Thùy	Linh	20/10/2002	QT8A	02					
8	000035	0810310357	Nguyễn Minh	Ngọc	26/11/2002	QT8A	02					
9	000036	0810311741	Trần Thị	Phượng	24/06/2002	QT8A	02					
10	000037	0810310726	Trần Thúy	Quỳnh	19/12/2002	QT8A	02					
11	000038	0810311531	Vũ Thị Phương	Thảo	16/07/2002	QT8A	02					
12	000039	0810310871	Đỗ Thị	Thủy	04/05/2002	QT8A	02					
13	000040	0810310390	Phạm Ngọc	Tinh	02/09/2002	QT8A	02					
14	000041	0810310395	Đỗ Thu	Trang	23/11/2002	QT8A	02					
15	000042	0810310860	Nguyễn Thị Linh	Trang	05/03/2002	QT8A	02					
16	000043	0810310878	Nguyễn Văn	Triều	30/09/2002	QT8A	02					
17	000044	0810311580	Vũ Đăng	Tuấn	16/04/2002	QT8A	02					
18	000045	0810310466	Nguyễn Thị Hải	Yến	02/11/2002	QT8A	02					
19	000046	0810310880	Bùi Tuấn	Anh	07/01/2002	QT8B	03					
20	000047	0810310870	Đào Hải	Anh	30/11/2002	QT8B	03					
21	000048	0810310275	Đoàn Thị Lan	Anh	06/03/2002	QT8B	03					
22	000049	0810310881	Khúc Thị Lan	Anh	11/08/2002	QT8B	03					
23	000050	0810311783	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/12/2002	QT8B	03					
24	000051	0810311087	Nguyễn Thị Minh	Anh	21/12/2002	QT8B	03					
25	000052	0810310659	Trần Tuấn	Anh	22/05/2002	QT8B	03					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị giá

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000053	0810310038	Đào Văn	Chiến	08/12/2002	QT8B	03					
2	000054	0810310869	Nguyễn Việt	Cường	11/10/2002	QT8B	03					
3	000055	0810310963	Nguyễn Thị Hà	Giang	30/12/2002	QT8B	03					
4	000056	0810310854	Nguyễn Thị Minh	Hằng	24/10/2002	QT8B	03					
5	000057	0810310898	Trần Thị	Hằng	26/01/2002	QT8B	03					
6	000058	0810310310	Phạm Thị Hồng	Hạnh	07/01/2002	QT8B	03					
7	000059	0810310311	Nguyễn Mạnh	Hiển	16/11/2002	QT8B	03					
8	000060	0810310435	Âu Hoàng	Hiếu	14/12/2002	QT8B	03					
9	000061	0810310323	Đặng Văn	Hoàng	01/07/2002	QT8B	03					
10	000062	0810310856	Trần Quang	Huy	01/06/2002	QT8B	03					
11	000063	0810311434	Lê Thị	Liên	03/05/2002	QT8B	03					
12	000064	0810310347	Đào Thảo	Ly	28/07/2002	QT8B	03					
13	000065	0810310702	Phan Đình	Minh	21/04/2002	QT8B	03					
14	000066	0810310352	Nguyễn Thị	Nga	22/09/2002	QT8B	03					
15	000067	0810310899	Lê Thị Hồng	Ngát	13/10/2002	QT8B	03					
16	000068	0810310971	Hoàng Bích	Ngọc	21/04/2002	QT8B	03					
17	000069	0810311731	Phạm Thị	Ngọc	21/02/2002	QT8B	03					
18	000070	0810310450	Phạm Thị	Nhâm	25/05/2002	QT8B	03					
19	000071	0810310717	Nguyễn Thị Yến	Ninh	14/01/2002	QT8B	03					
20	000072	0810311509	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/11/2002	QT8B	03					
21	000073	0810310728	Nguyễn Phúc	Sơn	01/03/2002	QT8B	03					HP,ĐK
22	000074	0810310378	Nguyễn Đức	Thắng	21/02/2002	QT8B	03					HP,ĐK
23	000075	0810310875	Vũ Thành	Thép	20/10/2002	QT8B	03					
24	000076	0810310384	Đoàn Minh	Thu	09/10/2002	QT8B	03					
25	000077	0810310398	Nguyễn Thị	Trang	19/12/2002	QT8B	03					
26	000078	0810310855	Vũ Xuân	Trường	04/11/2002	QT8B	03					
27	000079	0810310552	Nguyễn Văn	Tuấn	24/09/2002	QT8B	03					
28	000080	0810310273	Hoàng Minh	Vượng	14/04/2000	QT8B	03					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810111064	Nguyễn Nhân	Anh	03/07/2002	TC8A	01					
2	000002	0810111071	Trương Ngọc	Anh	26/07/2002	TC8A	01					
3	000003	0810111088	Vũ Thị Phương	Anh	26/06/2000	TC8A	01					
4	000004	0810111075	Đoàn Thị	Ánh	11/06/2002	TC8A	01					
5	000005	0810110893	Nguyễn Xuân	Bảo	06/06/1997	TC8A	01					ĐK
6	000006	0810111605	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	11/02/2001	TC8A	01					
7	000007	0810111346	Bùi Thị Kim	Cúc	07/04/2002	TC8A	01					HP
8	000008	0810111057	Trần Tiến	Đạt	28/05/2002	TC8A	01					
9	000009	0810110504	Chu Quang	Đức	18/06/2002	TC8A	01					
10	000010	0810111610	Phạm Minh	Đức	19/12/2002	TC8A	01					
11	000011	0810110873	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	08/12/2002	TC8A	01					
12	000012	0810110507	Nguyễn Hương	Giang	10/11/2002	TC8A	01					
13	000013	0810110759	Nguyễn Ngọc	Hà	12/09/2002	TC8A	01					
14	000014	0810111079	Triệu Thị Thúy	Hà	15/08/2002	TC8A	01					
15	000015	0810110900	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	21/02/2002	TC8A	01					
16	000016	0810110483	Khương Mạnh	Hùng	01/01/2002	TC8A	01					
17	000017	0810111076	Phạm Thị	Hương	02/06/2002	TC8A	01					
18	000018	0810111629	Ngô Thị Thu	Hường	24/04/2002	TC8A	01					
19	000019	0810111055	Đào Đức	Huy	28/07/2002	TC8A	01					
20	000020	0810111631	Dương Văn	Huy	19/12/2002	TC8A	01					
21	000021	0810111636	Vũ Thị Thu	Huyền	04/10/2002	TC8A	01					
22	000022	0810110558	Đỗ Thùy	Linh	22/11/2002	TC8A	01					
23	000023	0810110864	Phạm Hà Thu	Ngân	11/12/2002	TC8A	01					
24	000024	0810111060	Vũ Thị Hồng	Ngọc	01/01/2002	TC8A	01					
25	000025	0810111080	Lê Hồng Minh	Nguyên	10/11/2002	TC8A	01					
26	000026	0810111054	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	28/04/2002	TC8A	01					
27	000027	0810111663	Nguyễn Thu	Phương	02/09/2002	TC8A	01					
28	000028	0810110542	Nguyễn Minh	Quang	16/04/2002	TC8A	01					
29	000029	0810110923	Hoàng Văn	Quế	05/05/2002	TC8A	01					
30	000030	0810111514	Nguyễn Ngọc	Son	15/11/2002	TC8A	01					
31	000031	0810111545	Nguyễn Trung	Thực	19/12/2002	TC8A	01					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
32	000032	0810111311	Vũ Thị Thu	Trang	21/11/2002	TC8A	01					
33	000033	0810110986	Đào Minh	Tuấn	14/07/2002	TC8A	01					
34	000034	0810310831	Đặng Thu	Uyên	08/06/2002	TC8A	01					
35	000035	0810111051	Nguyễn Thị Thu	Uyên	07/05/2002	TC8A	01					
36	000036	0810111062	Vũ Thị Thảo	Vân	16/02/2002	TC8A	01					
37	000037	0810110556	Phùng Đức	Vinh	30/01/2002	TC8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000038	0710810238	Nguyễn Thành	Long	01/01/2001	TM7A	02					HP,ĐK
2	000039	0810810817	Đặng Thị Ngọc	Anh	21/12/2001	TM8A	02					
3	000040	0810811727	Nguyễn Thị Kim	Anh	27/07/2002	TM8A	02					
4	000041	0810811041	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/10/2002	TM8A	02					
5	000042	0810811720	Cao Thị	Hiếu	02/01/2002	TM8A	02					
6	000043	0810811716	Trịnh Thanh	Hương	22/03/2002	TM8A	02					
7	000044	0810811432	Tạ Thị	Lan	10/10/2002	TM8A	02					
8	000045	0810811739	Đỗ Khánh	Linh	28/09/2002	TM8A	02					
9	000046	0810811738	Bùi Đức	Mạnh	28/07/2002	TM8A	02					
10	000047	0810811712	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	25/03/2002	TM8A	02					
11	000048	0810811028	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	26/07/2001	TM8A	02					
12	000049	0810811273	Hoàng Trúc	Quỳnh	04/09/2002	TM8A	02					
13	000050	0810811025	Nguyễn Thị	Thư	02/10/2002	TM8A	02					
14	000051	0810810249	Trịnh Thanh	Trang	27/09/2002	TM8A	02					
15	000052	0810810990	Nguyễn Diệu	Trinh	30/09/2002	TM8A	02					
16	000053	0810810830	Hoàng Khánh	Tùng	26/09/2001	TM8A	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tín dụng khách hàng cá nhân

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810121597	Lê Quỳnh	Anh	07/03/2002	NH8A	01					
2	000002	0810120852	Nguyễn Đức	Anh	15/08/2002	NH8A	01					ĐK
3	000003	0810121077	Nguyễn Trang	Anh	08/08/2002	NH8A	01					
4	000004	0810120889	Phạm Ngọc	Bang	09/08/2002	NH8A	01					
5	000005	0810120882	Phạm Tiến	Đạt	28/07/2002	NH8A	01					
6	000006	0810120482	Hoàng Minh	Đức	01/01/2002	NH8A	01					
7	000007	0810120557	Vũ Khánh	Đức	05/11/2002	NH8A	01					
8	000008	0810121611	Đồng Đức	Dũng	21/08/2002	NH8A	01					
9	000009	0810121772	Nguyễn Nhật Anh	Hải	27/04/2000	NH8A	01					
10	000010	0810120861	Lương Thị Thanh	Hằng	15/10/2002	NH8A	01					
11	000011	0810120886	Nguyễn Văn	Hiển	16/09/2001	NH8A	01					
12	000012	0810121081	Vũ Minh	Hiếu	24/06/2002	NH8A	01					
13	000013	0810120896	Trần Thu	Hoài	06/10/2002	NH8A	01					
14	000014	0810120497	Nguyễn Huy	Hoàng	30/06/2002	NH8A	01					HP,ĐK
15	000015	0810120513	Lô Quốc	Hung	28/02/2002	NH8A	01					
16	000016	0810120471	Đào Ngọc	Khải	06/12/2002	NH8A	01					
17	000017	0810120493	Hoàng Văn	Lâm	27/04/2002	NH8A	01					
18	000018	0810121638	Lê Ngọc	Lâm	16/08/2002	NH8A	01					HP,ĐK
19	000019	0810121645	Nguyễn Thị Thanh	Loan	12/09/2002	NH8A	01					HP,ĐK
20	000020	0810120522	Lê Duy	Long	09/09/2002	NH8A	01					
21	000021	0810121650	Nguyễn Thị Xuân	Mai	01/11/2002	NH8A	01					
22	000022	0810120528	Nguyễn Thái	Minh	09/05/2000	NH8A	01					
23	000023	0810120877	Đào Công	Nam	23/10/2002	NH8A	01					
24	000024	0810121093	Lương Quỳnh	Nga	27/04/2002	NH8A	01					
25	000025	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A	01					
26	000026	0810121094	Đỗ Thị Yến	Nhi	05/07/2002	NH8A	01					
27	000027	0810120485	Nguyễn Như	Quỳnh	24/12/2002	NH8A	01					
28	000028	0810120215	Nguyễn Thị	Thân	31/03/2002	NH8A	01					
29	000029	0810120544	Nguyễn Chiến	Thắng	19/09/2002	NH8A	01					
30	000030	0810121676	Lâm Vũ	Thiên	25/04/2002	NH8A	01					
31	000031	0810121677	Phan Thị	Thúy	04/04/2002	NH8A	01					
32	000032	0810120487	Trần Thị Minh	Thúy	24/04/2002	NH8A	01					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
33	000033	0810120868	Vũ Thị Thủy	Tiên	10/03/2002	NH8A	01					
34	000034	0810120922	Vương Khánh	Toàn	09/09/2002	NH8A	01					
35	000035	0810121682	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/09/2002	NH8A	01					
36	000036	0610120759	Lê Thị Thùy	Trang	30-10-2000	NH8A	01					
37	000037	0810120858	Nguyễn Thị Huyền	Trang	15/09/2002	NH8A	01					
38	000038	0810121784	Phạm Thị Hải	Yến	25/12/2000	NH8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Ngày tháng Năm

Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản:.....